

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TC VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TC VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400908833

**3. Ngày thành lập:** 06/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ dân phố Hương, Xã Tân An, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0918662383

Fax:

Email: [ntchung.cntt@gmail.com](mailto:ntchung.cntt@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                      | 0510     |
| 2.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                       | 0520     |
| 3.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                 | 0710     |
| 4.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                     | 0810     |
| 5.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                        | 0891     |
| 6.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                       | 0892     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                           | 0990     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất nhôm kính các loại, các loại cửa cuốn, cửa sắt, cửa inox, cửa kéo | 2599     |
| 9.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                       | 3100     |
| 10. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                  | 3230     |
| 11. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                          | 3240     |
| 12. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                         | 3250     |
| 13. | Sản xuất khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất cửa nhựa các loại                                                                        | 3290     |
| 14. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                              | 3311     |
| 15. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                          | 3312     |
| 16. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                              | 3313     |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                              | 3314     |
| 18. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                           | 3315     |
| 19. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                              | 3319     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 21. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                             | 3600        |
| 22. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                 | 3700        |
| 23. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                | 3811        |
| 24. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                      | 3812        |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                            | 4223        |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                               | 4292        |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                         | 4293        |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; xây dựng các công trình văn hoá, xã hội. | 4299(Chính) |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                         | 4322        |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt nhôm kính các loại, các loại cửa cuốn, cửa sắt, cửa inox, cửa kéo, cửa nhựa...                                                                                                            | 4329        |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 43. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Chống ẩm, chống thấm nước của các công trình xây dựng                                                                                                                                        | 4390        |
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                            | 4610        |
| 45. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 46. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                | 4631        |
| 47. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                            | 4632        |
| 48. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 49. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã                                                                                                                                                                                                          | 4634        |
| 50. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                          | 4641        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 52. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 53. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 56. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661 |
| 57. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662 |
| 58. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 59. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 60. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 61. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 62. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 63. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 64. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 65. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 66. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 67. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 69. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 70. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 71. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 72. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |
| 73. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 74. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 4799 |
| 75. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 76. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 77. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 78. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 79. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 80. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 81. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                      | 5590 |

|      |                                                                                       |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                      | 5610 |
| 83.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng              | 5621 |
| 84.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                  | 5629 |
| 85.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                               | 5630 |
| 86.  | Xuất bản phần mềm                                                                     | 5820 |
| 87.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình              | 5911 |
| 88.  | Lập trình máy vi tính                                                                 | 6201 |
| 89.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                   | 6202 |
| 90.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính       | 6209 |
| 91.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                    | 6311 |
| 92.  | Cổng thông tin                                                                        | 6312 |
| 93.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                         | 6399 |
| 94.  | Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán                                             | 6612 |
| 95.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu                             | 6619 |
| 96.  | Đánh giá rủi ro và thiệt hại                                                          | 6621 |
| 97.  | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm                                             | 6622 |
| 98.  | Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội                                 | 6629 |
| 99.  | Hoạt động quản lý quỹ                                                                 | 6630 |
| 100. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 6810 |
| 101. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                     | 6820 |
| 102. | Hoạt động pháp luật                                                                   | 6910 |
| 103. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế                          | 6920 |
| 104. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                        | 7010 |
| 105. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                              | 7020 |
| 106. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                   | 7110 |
| 107. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                        | 7120 |
| 108. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên          | 7211 |
| 109. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội            | 7221 |
| 110. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn          | 7222 |
| 111. | Quảng cáo                                                                             | 7310 |
| 112. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                              | 7320 |
| 113. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                        | 7410 |
| 114. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                   | 7420 |

|      |                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 115. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                             | 7490 |
| 116. | Hoạt động thú y                                                                                                                                                                                     | 7500 |
| 117. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 118. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                       | 7721 |
| 119. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                           | 7729 |
| 120. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                      | 7730 |
| 121. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                              | 7740 |
| 122. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                               | 7810 |
| 123. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                          | 7820 |
| 124. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                  | 7830 |
| 125. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 126. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 127. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                 | 7990 |
| 128. | Hoạt động bảo vệ tư nhân                                                                                                                                                                            | 8010 |
| 129. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                    | 8020 |
| 130. | Dịch vụ điều tra                                                                                                                                                                                    | 8030 |
| 131. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                             | 8110 |
| 132. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 133. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                   | 8129 |
| 134. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                               | 8130 |
| 135. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                               | 8211 |
| 136. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                            | 8219 |
| 137. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                        | 8220 |
| 138. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                           | 8230 |
| 139. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng                                                                                                                                                       | 8291 |
| 140. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                    | 8292 |
| 141. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |
| 142. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                           | 9511 |
| 143. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                          | 9512 |
| 144. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                        | 9521 |
| 145. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                 | 9522 |

|      |                                                       |      |
|------|-------------------------------------------------------|------|
| 146. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                 | 9523 |
| 147. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THÀNH CHUNG | Tổ dân phố Hương, Thị trấn Tân An, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 150.000    | 1.500.000.000         | 50,000    | 121658154                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Tổng số                   | 150.000    | 1.500.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ANH TUẤN    | Thôn Long Trì, Thị Trấn Tân Dân, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 135.000    | 1.350.000.000         | 45,000    | 121331816                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Tổng số                   | 135.000    | 1.350.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                                   |                                    |        |             |       |           |
|---|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|-------|-----------|
| 3 | TẠ VĂN NINH | Thôn Chùa, Xã<br>Đồng Sơn, Thành<br>phố Bắc Giang,<br>Tỉnh Bắc Giang,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 | 121488825 |
|   |             |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |             |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |             |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |             |                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |             |                                                                                   | Tổng số                            | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH CHUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/01/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121658154

Ngày cấp: 05/03/2020

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố Hương, Thị trấn Tân An, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố Hương, Thị trấn Tân An, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang